

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Hòa Việt

Ngày 15/01/2024	<b>5,800 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.3%	-3.3%	-

**DT thuần**  
Q4/23

**156**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼28.0| -15.0%  
YoY: ▲ 40.0| 34.9%

**LN thuần**  
Q4/23

**4.61**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.86| 164%  
YoY: ▲ 3.42| 288%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**3.62**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.23| 160%  
YoY: ▲ 3.13| 638%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**2.4%**

YoY: +/-▲ 0.2%

**ROE**  
2023

**5.3%**

YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	75
Số lượng CPLH (CP)	12,853,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,170
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.04
EPS	691
P/E	10.6

**DT thuần**  
2023

**609**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 57.0| 10.3%

**LN thuần**  
2023

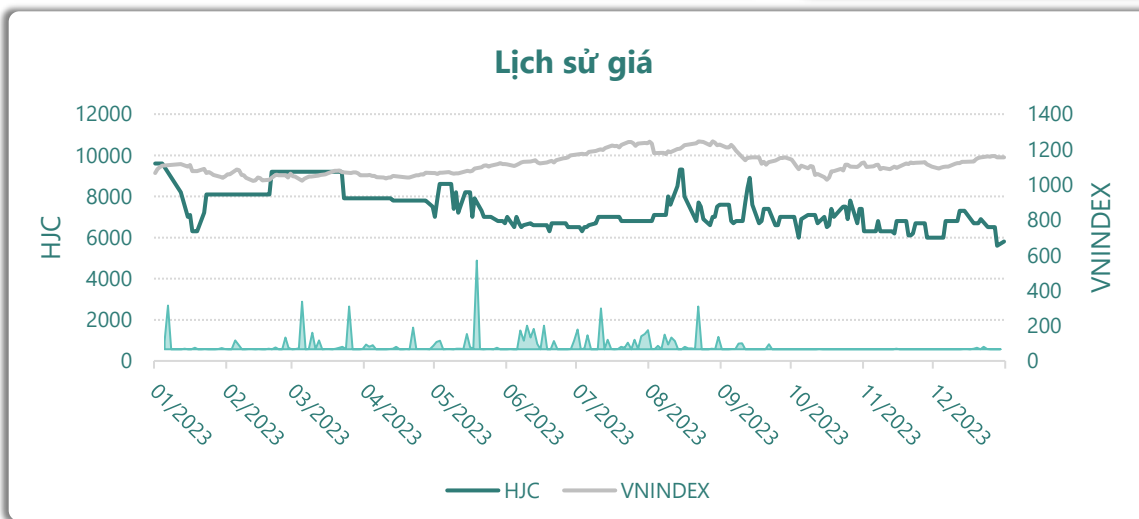
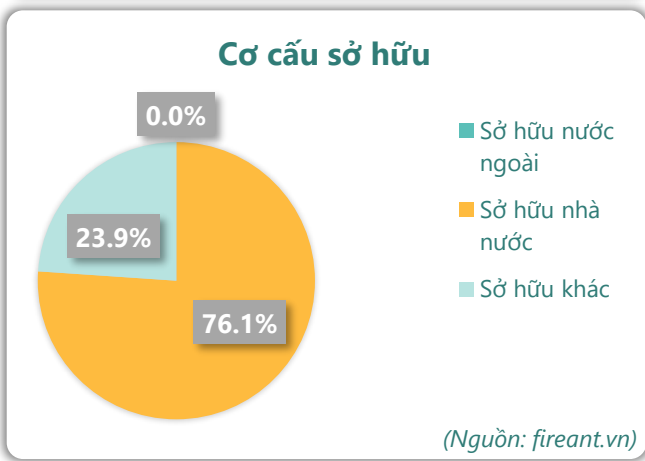
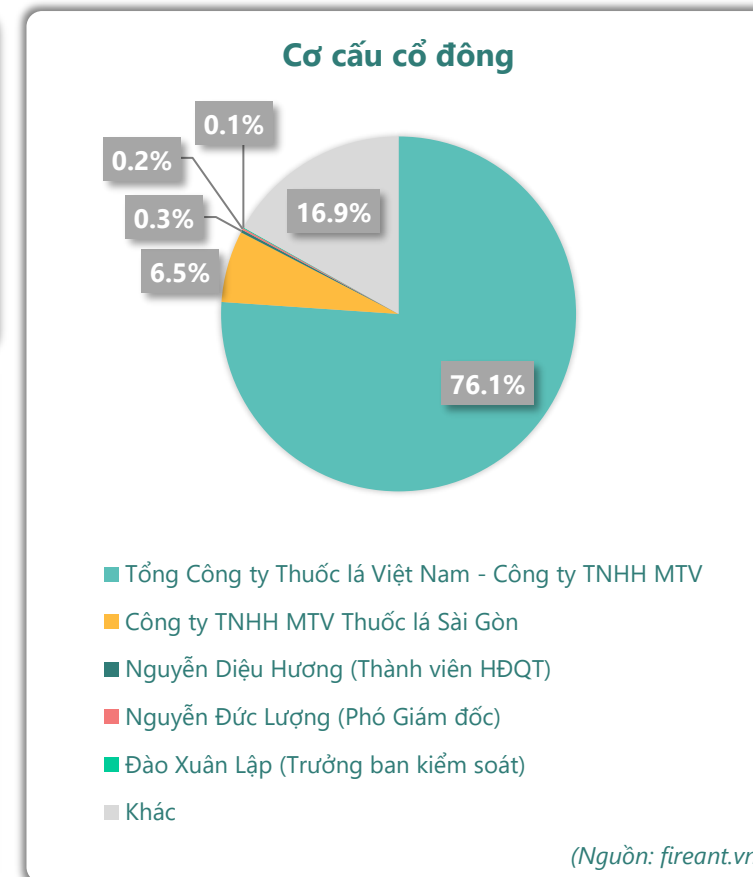
**11.2**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.46| 15.0%

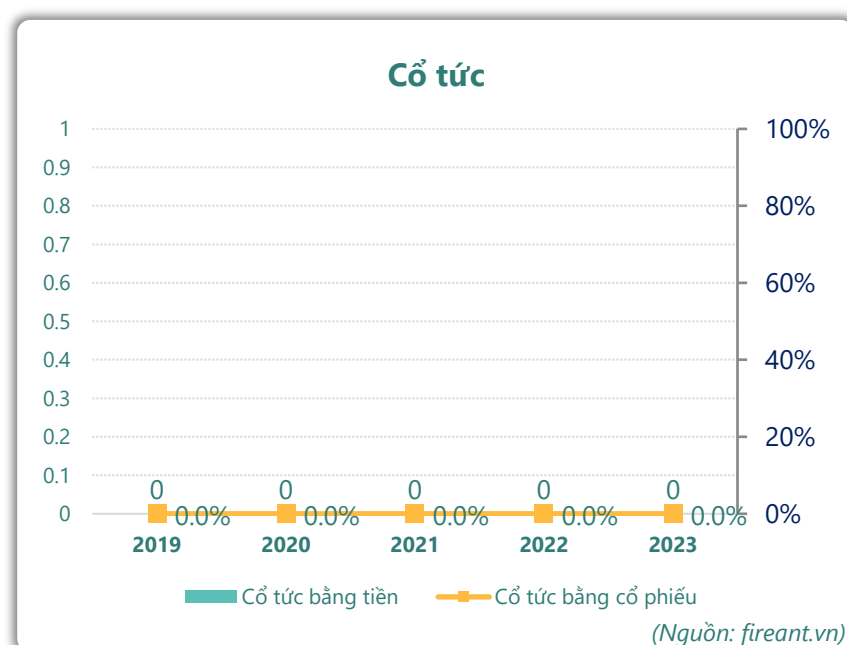
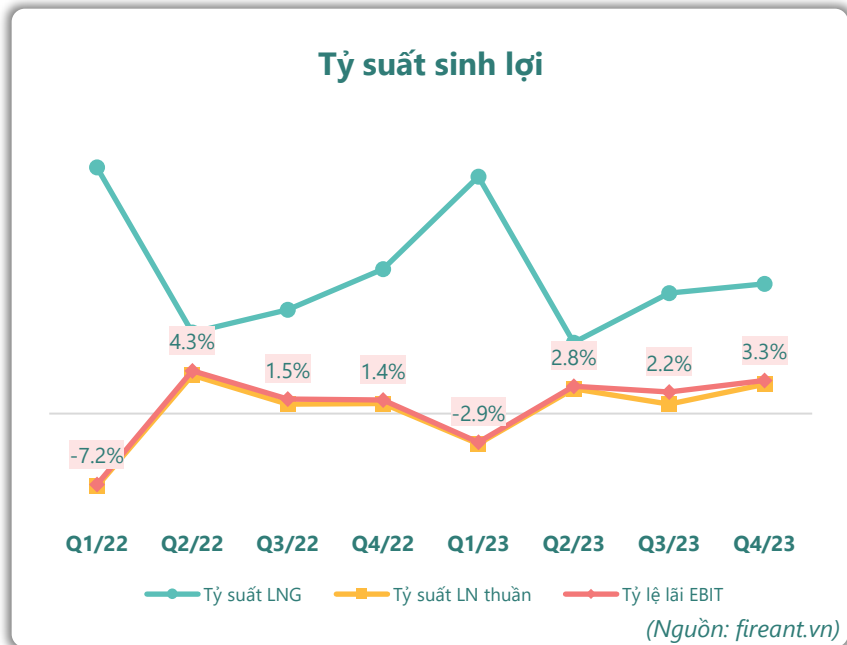
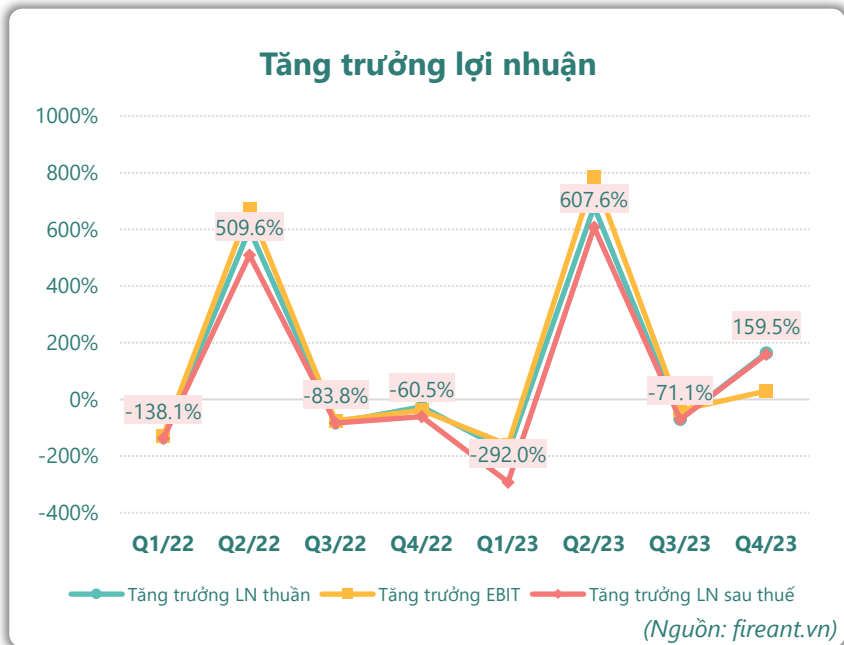
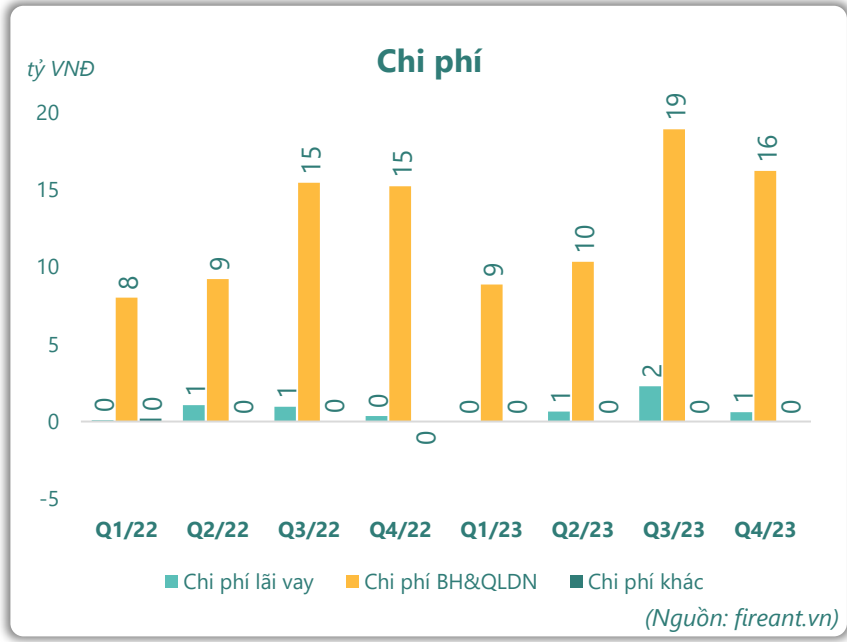
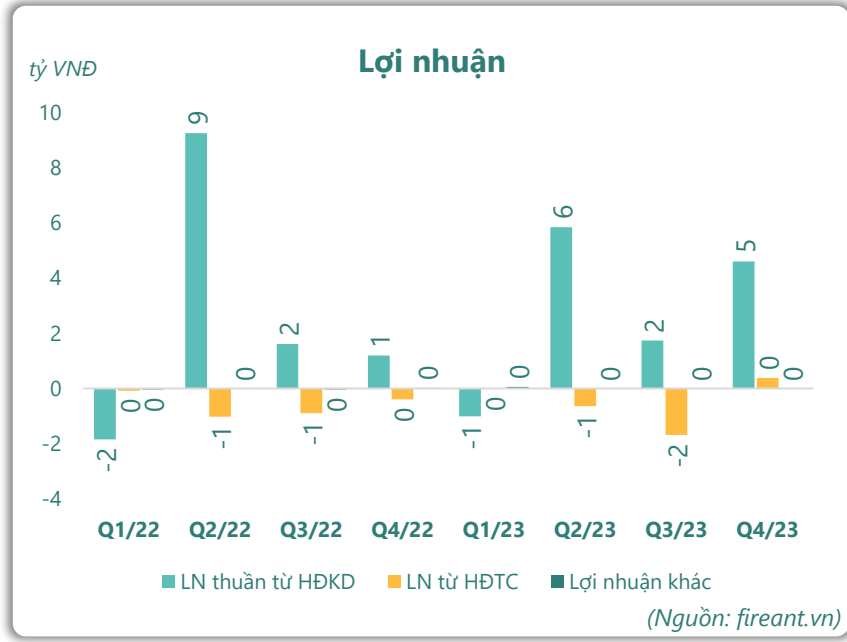
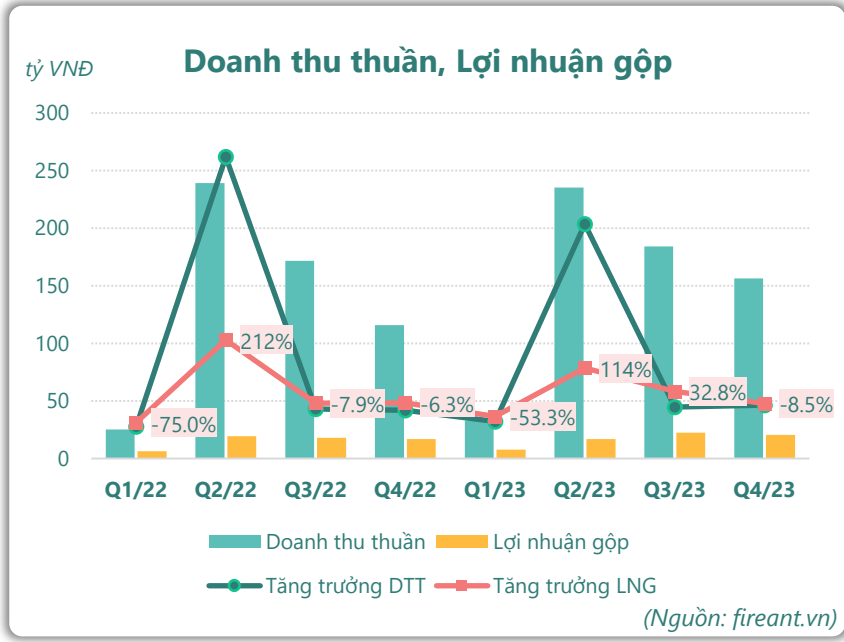
**LN sau thuế**  
2023

**8.88**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.20| 15.7%



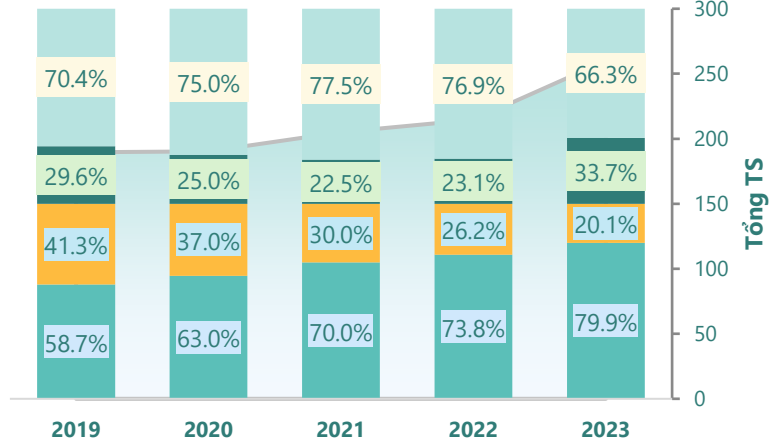
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

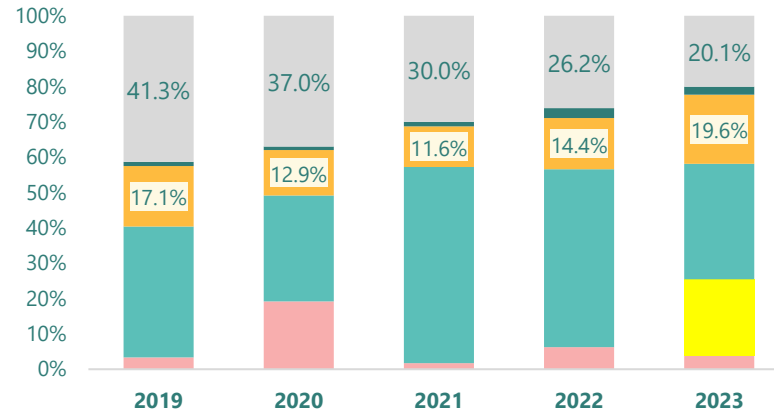
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

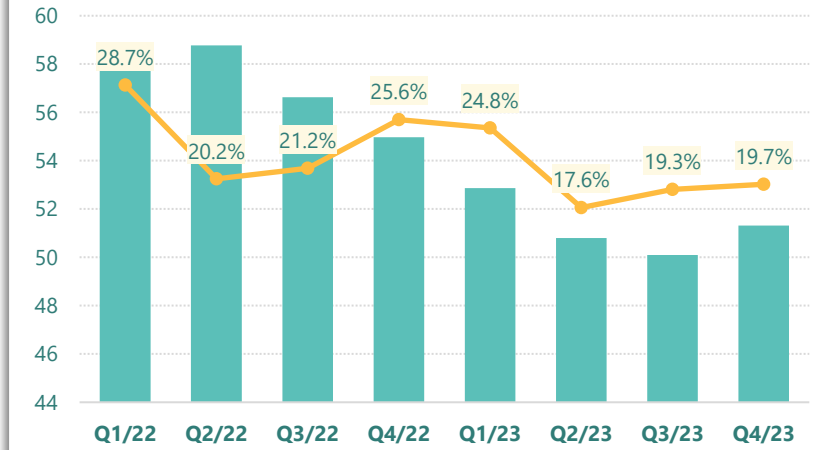


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

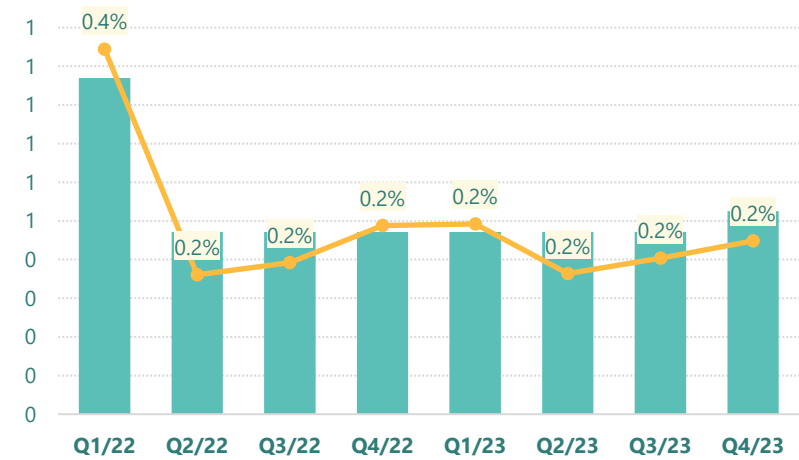


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

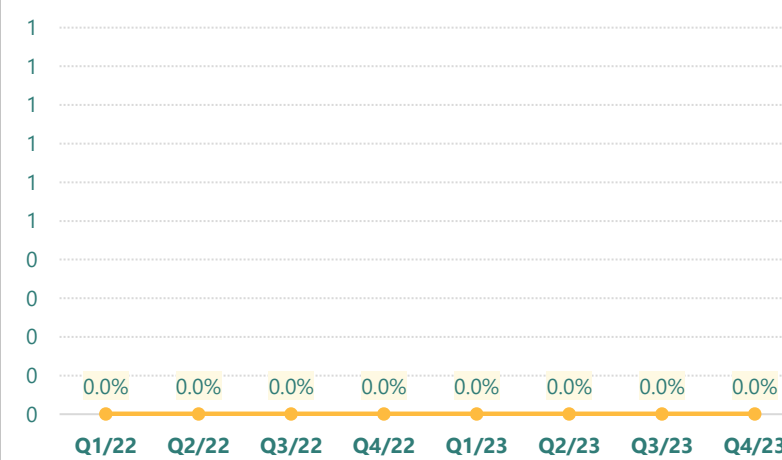


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

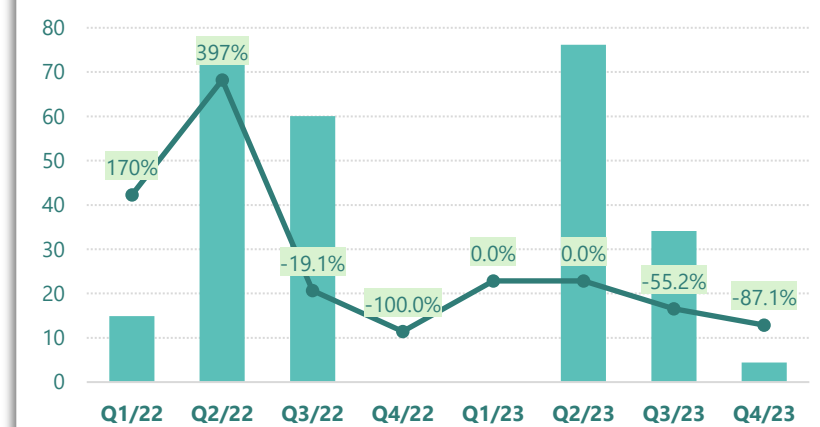


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

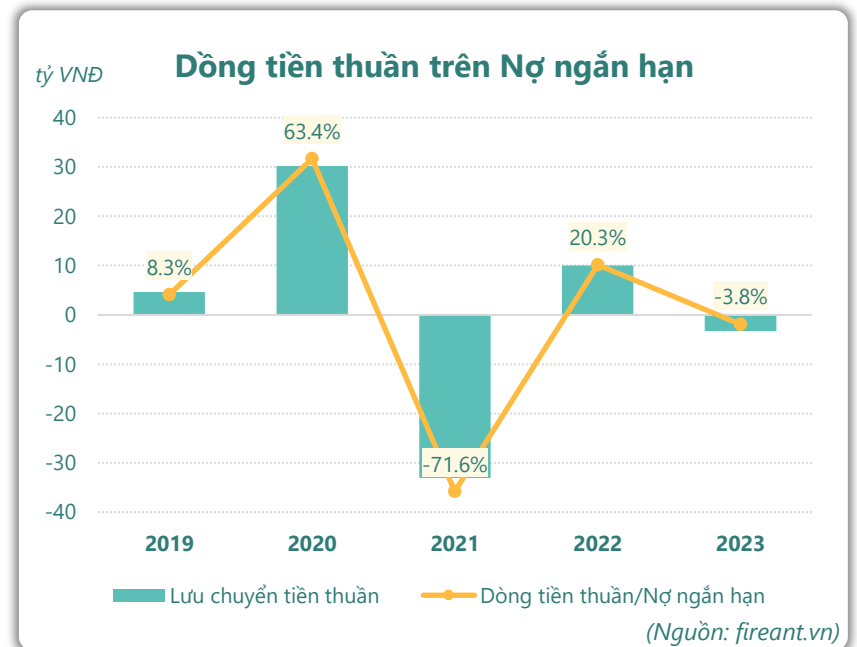
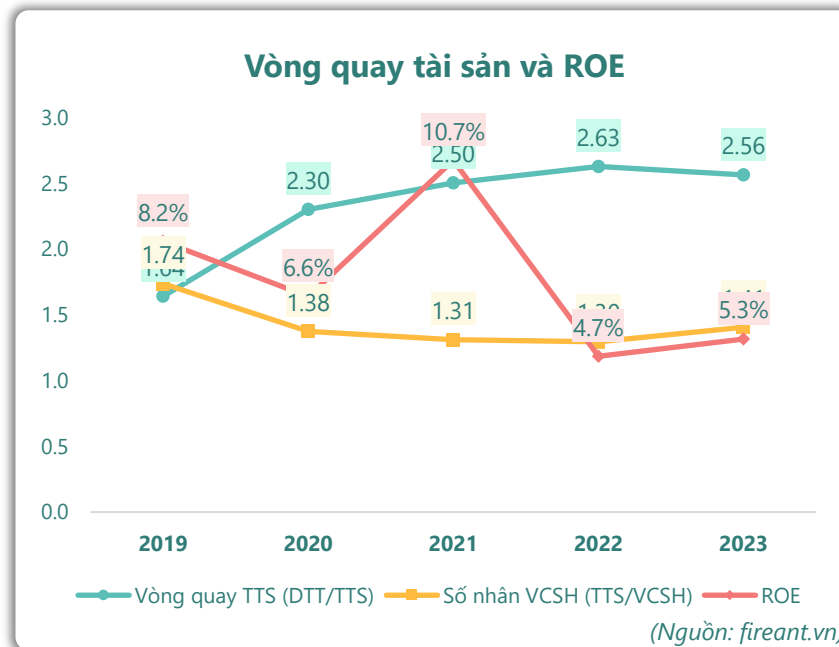
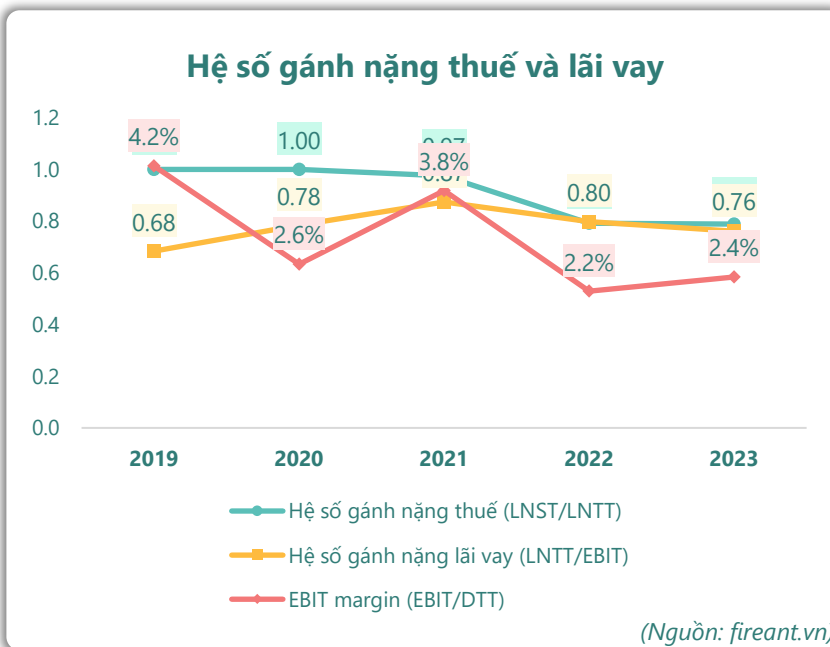
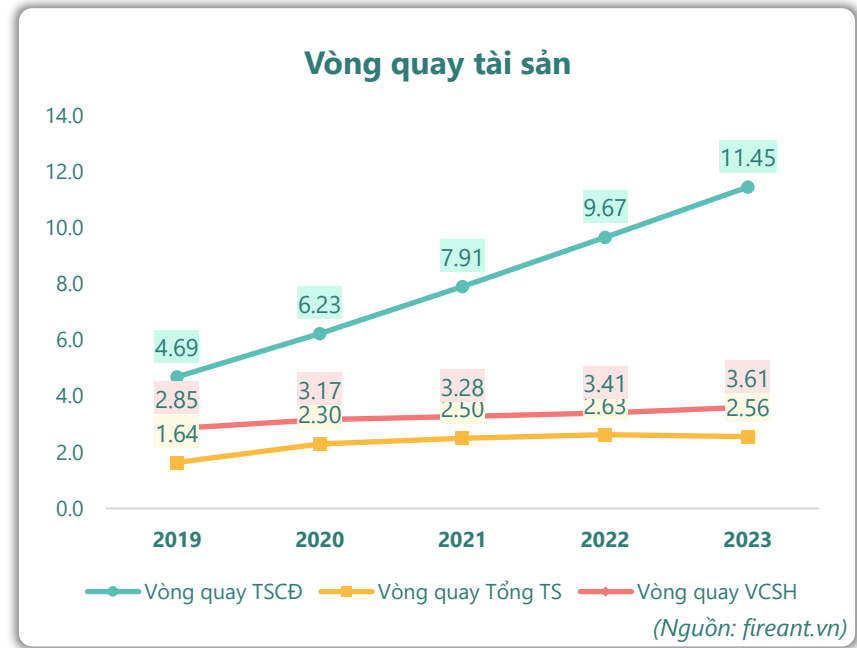
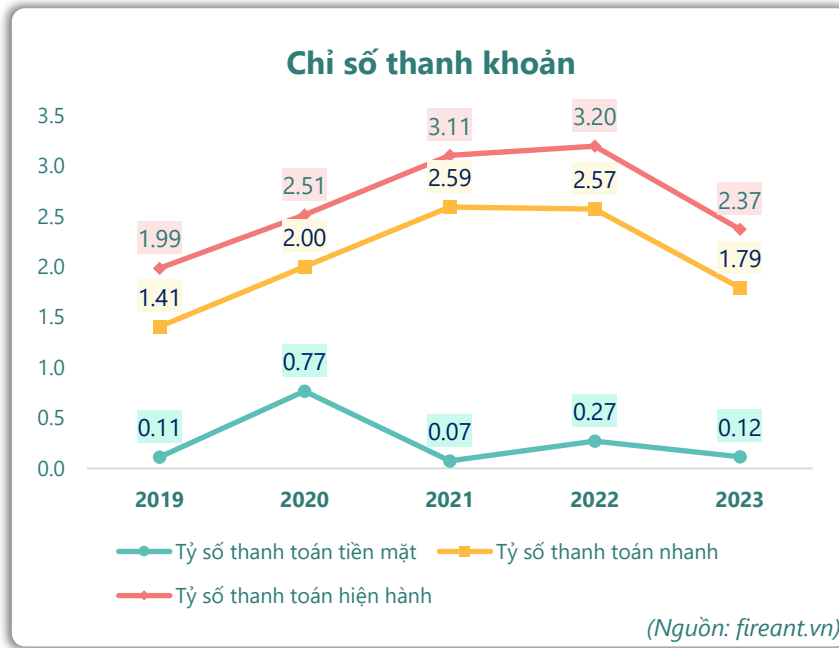
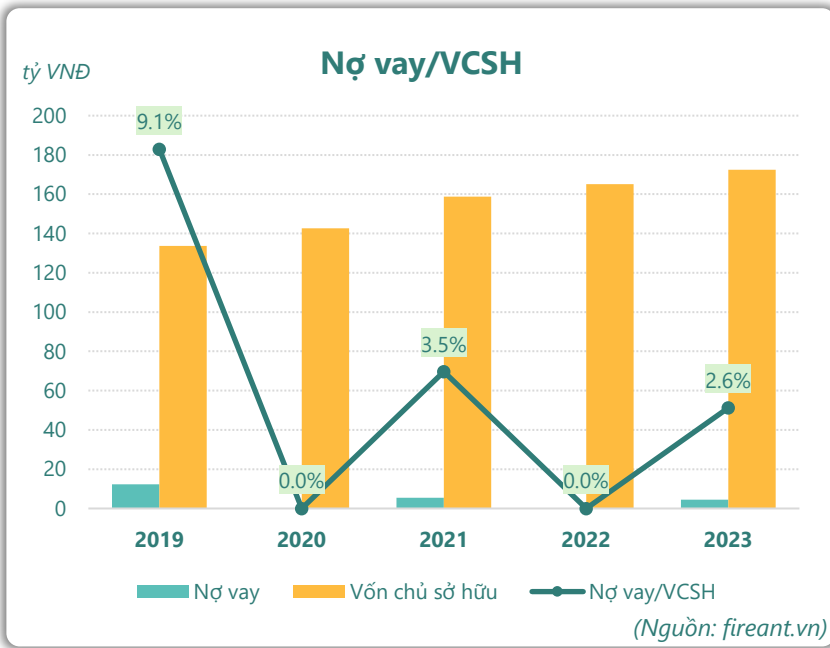


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>156</b>	<b>116</b>	<b>34.9%</b>	<b>609</b>	<b>552</b>	<b>10.3%</b>
Giá vốn hàng bán	136	98.9	37.5%	541	491	10.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20.5</b>	<b>16.9</b>	<b>21.2%</b>	<b>67.6</b>	<b>60.2</b>	<b>12.3%</b>
Doanh thu HĐTC	0.98	0.04	2355%	1.60	0.14	1063%
Chi phí TC	0.60	0.44	36.4%	3.54	2.53	39.7%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.60</b>	<b>0.36</b>	<b>66.7%</b>	<b>3.53</b>	<b>2.45</b>	<b>44.0%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	1.80	1.85	-2.7%	6.94	6.38	8.8%
Chi phí QLDN	<b>14.5</b>	<b>13.4</b>	<b>7.9%</b>	<b>47.5</b>	<b>41.6</b>	<b>14.0%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4.61</b>	<b>1.19</b>	<b>288%</b>	<b>11.2</b>	<b>9.74</b>	<b>15.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0</b>	<b>0.03</b>	<b>-100%</b>	<b>0.06</b>	<b>-0.04</b>	<b>257%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.61</b>	<b>1.22</b>	<b>278%</b>	<b>11.3</b>	<b>9.70</b>	<b>16.1%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.62</b>	<b>0.49</b>	<b>638%</b>	<b>8.88</b>	<b>7.68</b>	<b>15.7%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.62</b>	<b>0.49</b>	<b>638%</b>	<b>8.88</b>	<b>7.68</b>	<b>15.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.6	65.2	-8.06	-78.7	94.0	43.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.30	0.02	0.06	-0.06	-1.01	-57.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.2	-60.0	0	76.1	-42.1	-29.7
Tiền đầu kỳ	2.53	8.28	13.5	5.48	2.89	53.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>5.75</b>	<b>5.20</b>	<b>-8.00</b>	<b>-2.58</b>	<b>51.0</b>	<b>-43.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.28	13.5	5.48	2.89	53.9	10.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>260</b>	<b>215</b>	<b>21.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>208</b>	<b>158</b>	<b>31.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	10.2	13.5	-24.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.0	0	
Phải thu ngắn hạn	85.0	108	-21.3%
Hàng tồn kho	50.8	31.0	64.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.80	5.96	-2.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>52.2</b>	<b>56.2</b>	<b>-7.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	51.3	55.0	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.52	0.47	11.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0.36</b>	<b>0.73</b>	<b>-50.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>87.6</b>	<b>49.6</b>	<b>76.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>87.6</b>	<b>49.6</b>	<b>76.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.41	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	60.7	27.7	119%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>172</b>	<b>165</b>	<b>4.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>172</b>	<b>165</b>	<b>4.4%</b>
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)